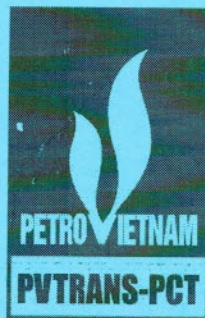


Ông B. Thuận Tín

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà PJICO TOWER, 186 Điện Biên Phủ, P6, Q3, TP.HCM

Điện thoại: 08.62582330 Fax: 08.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204,381,572,795	231,710,652,010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,491,505,342	47,925,713,749
1. Tiền	111	V.1	23,491,505,342	11,925,713,749
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	23,000,000,000	36,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56,353,602,210	87,178,600,693
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6,403,710,080	6,403,710,080
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	(3,458,710,080)	(3,463,856,680)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	53,408,602,210	84,238,747,293
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96,536,531,247	90,239,959,826
1. Phải thu của khách hàng	131		57,060,913,791	55,880,920,442
2. Trả trước cho người bán	132		13,766,076,000	13,888,848,934
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3b1	46,952,621,163	41,823,239,061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,243,079,707)	(21,353,048,611)
IV. Hàng tồn kho	140		3,085,243,780	4,830,865,302
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3,981,375,523	4,830,865,302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.4	(896,131,743)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,914,690,216	1,535,512,440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1,914,690,216	1,135,910,509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11		399,601,931
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		141,975,314,188	142,854,384,334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,994,008,000	1,969,838,000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.3b2	1,994,008,000	1,969,838,000
II. Tài sản cố định	220		129,014,089,621	128,165,232,947
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128,774,001,455	128,120,116,861
- Nguyên giá	222	V.6	265,135,225,805	273,917,115,924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(136,361,224,350)	(145,796,999,063)
2. Tài sản cố định vô hình	227		240,088,166	45,116,086
- Nguyên giá	228	V.7	693,967,020	443,967,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(453,878,854)	(398,850,934)
III. Bất động sản đầu tư	230		8,511,460,000	8,511,460,000
1. Nguyên giá	231	V.8	8,511,460,000	8,511,460,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49,492,500	274,492,500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	49,492,500	274,492,500
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,406,264,067	3,933,360,887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1,230,437,517	1,687,840,629
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,175,826,550	2,245,520,258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		346,356,886,983	374,565,036,344

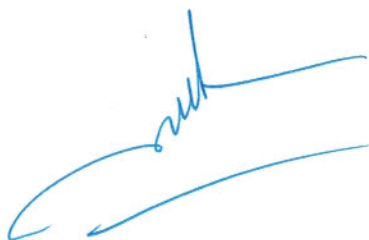
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		94,546,521,589	108,604,942,450
I. Nợ ngắn hạn	310		83,848,283,710	89,731,091,376
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.10	-	10,000,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		41,648,267,018	45,459,475,507
3. Người mua trả tiền trước	313		291,336,428	275,946,271
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	1,228,082,443	1,239,365,284
5. Phải trả người lao động	315		12,708,328,493	13,814,758,632
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	5,652,599,482	5,194,626,550
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.14	42,527,281	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	16,193,206,355	4,479,799,865
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	3,550,436,917	8,412,681,042
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,533,499,293	854,438,225
II. Nợ dài hạn	330		10,698,237,879	18,873,851,074
1. Phải trả dài hạn khác	336	V.16	10,698,237,879	18,873,851,074
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251,810,365,394	265,960,093,894
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	251,810,365,394	265,960,093,894
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839,178,790	839,178,790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,918,499,046	954,943,512
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,052,687,558	34,165,971,592
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,406,811,040	14,894,860,917
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,645,876,518	19,271,110,675
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		346,356,886,983	374,565,036,344

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

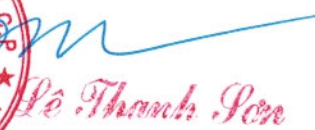
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Chu Phương



Phan Thị Diệu Thúy



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	232,289,872,383	273,740,447,173	475,875,366,367	553,132,610,964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		232,289,872,383	273,740,447,173	475,875,366,367	553,132,610,964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	229,023,323,729	265,778,986,063	462,335,868,990	540,566,321,876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,266,548,654	7,961,461,110	13,539,497,377	12,566,289,088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,745,095,212	2,091,544,448	3,854,290,102	5,968,865,527
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(435,628,300)	-	36,547,845	-
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	41,694,445	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	226,123,361	156,224,122	460,095,906	304,384,945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5,137,189,738	3,772,690,523	10,278,711,150	8,346,128,559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		83,959,067	6,124,090,913	6,618,432,578	9,884,641,111
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6,763,543,722	(881,157,497)	7,163,025,560	48,366,450
12. Chi phí khác	32	VI.6	102,782,570	340,389,011	102,805,199	508,011,313
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,660,761,152	(1,221,546,508)	7,060,220,361	(459,644,863)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,744,720,219	4,902,544,405	13,678,652,939	9,424,996,248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,499,721,222	2,040,179,770	1,963,082,713	3,044,689,175
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	(957,000,000)	1,069,693,708	(957,000,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,244,998,997	3,819,364,635	10,645,876,518	7,337,307,073
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		228	166	463	319
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		228	166	463	319

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Phan Thị Diệu Thúy



Lê Thanh Sơn

Nguyễn Thị Thu Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,678,652,939	9,424,996,248
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	18,163,508,351	18,253,996,928
- Các khoản dự phòng	03	781,016,239	(462,127,814)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,284,098,363)	(5,608,139,680)
- Chi phí lãi vay	06	41,694,445	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21,380,773,611	21,608,725,682
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,567,684,684)	(4,192,914,929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	849,489,779	3,052,940,425
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(5,529,570,176)	(15,723,138,753)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(321,376,595)	(2,232,855,832)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(48,277,778)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,164,411,133)	(4,679,755,760)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(1,050,850,000)	(2,778,286,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,548,093,024	(4,945,285,167)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23,268,981,241)	(17,198,200,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11,911,424,477	808,472,671
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,207,280,165)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,930,145,083	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,913,604,200	6,758,558,506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22,486,192,519	(24,838,448,990)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,000,000,000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22,468,493,950)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32,468,493,950)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1,434,208,407)	(29,783,734,157)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47,925,713,749	135,502,893,101
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	46,491,505,342	105,719,158,944

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Phương

Phan Thị Diệu Thúy



Lê Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải, Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Côn Sơn: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
- 3. Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
 - Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: Thuê văn phòng, điện nước, nhiên liệu tiêu hao, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- Doanh thu chưa thực hiện là dịch vụ taxi chưa thực hiện bằng việc bán coupon taxi cho khách hàng trả tiền trước
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Theo thực tế phát sinh
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	31/12/2014
1 Tiền		
- Tiền mặt	66,469,782	90,227,378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,425,035,560	11,835,486,371
- Các khoản tương đương tiền	23,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	46,491,505,342	47,925,713,749

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	6,403,710,080	2,945,000,000	3,458,710,080	6,403,710,080	2,939,853,400	3,463,856,680
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	6,403,710,080	2,945,000,000	3,458,710,080	6,403,710,080	2,939,853,400	3,463,856,680

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	53,408,602,210	53,408,602,210	84,238,747,293	84,238,747,293
- Tiền gửi có kỳ hạn	53,408,602,210	53,408,602,210	84,238,747,293	84,238,747,293
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	53,408,602,210	53,408,602,210	84,238,747,293	84,238,747,293

3 Phải thu khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	46,952,621,163	1,353,574,960	41,823,239,061	1,453,420,864
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	2,764,715,666		1,824,029,764	
- Phải thu "Trích trước doanh thu"	5,295,626,930		1,721,486,423	
- Phải thu người lao động	1,785,319,440	455,204,434	1,814,798,309	408,429,957
- Ký cược, ký quỹ	32,376,977,000		32,098,347,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	4,729,982,127	898,370,526	4,364,577,565	1,044,990,907
b2) Dài hạn	1,994,008,000	-	1,969,838,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,994,008,000		1,969,838,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	48,946,629,163	1,353,574,960	43,793,077,061	1,453,420,864

4 Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3,981,375,523	896,131,743	4,807,603,010	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa			23,262,292	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	3,981,375,523	896,131,743	4,830,865,302	-

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm	49,492,500	49,492,500	274,492,500	274,492,500
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	49,492,500	49,492,500	274,492,500	274,492,500

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		2,632,354,164	270,796,257,548	442,504,212	46,000,000	273,917,115,924
- Mua trong kỳ			23,243,981,241			23,243,981,241
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(32,025,871,360)			(32,025,871,360)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	2,632,354,164	262,014,367,429	442,504,212	46,000,000	265,135,225,805
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1,634,186,533	143,764,503,788	371,475,407	26,833,335	145,796,999,063
- Khấu hao trong kỳ		171,699,936	17,905,237,181	27,709,980	3,833,334	18,108,480,431
- Tăng khác		2,576,073				2,576,073
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(27,544,255,144)			(27,544,255,144)
- Giảm khác (-)			(1)	(2,576,072)		(2,576,073)
Số dư cuối kỳ	-	1,808,462,542	134,125,485,824	396,609,315	30,666,669	136,361,224,350
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	998,167,631	127,031,753,760	71,028,805	19,166,665	128,120,116,861
- Tại ngày cuối kỳ	-	823,891,622	127,888,881,605	45,894,897	15,333,331	128,774,001,455

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				443,967,020		443,967,020
- Mua trong kỳ				250,000,000		250,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	693,967,020	-	693,967,020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				398,850,934		398,850,934
- Khấu hao trong kỳ				55,027,920		55,027,920
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	453,878,854	-	453,878,854
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	45,116,086	-	45,116,086
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	240,088,166	-	240,088,166

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000			8,511,460,000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn	1,914,690,216	1,135,910,509
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64,304,747	197,412,039
+ Bảo hiểm xe cơ giới	1,212,033,069	21,314,358
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	638,352,400	917,184,112
b) Dài hạn	1,230,437,517	1,687,840,629
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	340,124,229	584,743,647
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa Văn phòng	890,313,288	1,103,096,982
	3,145,127,733	2,823,751,138

10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Maritimbank				10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
a) Phải nộp	1,239,365,284	7,581,834,219	7,593,117,060	1,228,082,443
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa		5,086,423,630	4,992,891,181	93,532,449
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,201,049,642	1,963,082,713	2,164,411,133	999,721,222
Thuế thu nhập cá nhân	38,315,642	523,327,876	426,814,746	134,828,772
Thuế nhà thầu nộp thay				-
Thuế môn bài		9,000,000	9,000,000	-
Các loại thuế khác				-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân				-

12 Chi phí phải trả	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	6,583,333
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	5,652,599,482	5,188,043,217
Cộng	5,652,599,482	5,194,626,550
13 Phải trả khác	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	168,699,162	168,343,334
- Kinh phí công đoàn	175,175,636	176,164,258
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	1,335,994,490	167,385,159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,000,000
- Ký quỹ của lái xe	10,282,618,279	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,230,718,788	3,966,907,114
Cộng	16,193,206,355	4,479,799,865
14 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	42,527,281	-
Cộng	42,527,281	-
15 Dự phòng phải trả	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	3,550,436,917	8,412,681,042
Cộng	3,550,436,917	8,412,681,042
16 Nợ dài hạn	30/06/2015	31/12/2014
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	10,698,237,879	18,873,851,074
Cộng	10,698,237,879	18,873,851,074
17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2015	31/12/2014
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,175,826,550	2,245,520,258
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,175,826,550	2,245,520,258

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230,000,000,000	375,058,709	490,823,431	17,051,341,242	247,917,223,382
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				19,271,110,675	19,271,110,675
- Tăng khác		464,120,081	464,120,081		928,240,162
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(2,156,480,325)	(2,156,480,325)

Số dư cuối năm trước	230,000,000,000	839,178,790	954,943,512	34,165,971,592	265,960,093,894
Số dư đầu kỳ này	230,000,000,000	839,178,790	954,943,512	34,165,971,592	265,960,093,894
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				10,645,876,518	10,645,876,518
- Tăng khác			963,555,534		963,555,534
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(25,759,160,552)	(25,759,160,552)
Số dư cuối kỳ này	230,000,000,000	839,178,790	1,918,499,046	19,052,687,558	251,810,365,394

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2015	31/12/2014
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	52,037,720,000	52,037,720,000
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
+ Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	45,000,000,000
+ Công ty cổ phần FTG Việt Nam	32,940,000,000	-
+ Công ty cổ phần Sông Đà 909	23,117,000,000	-
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	9,691,000,000	-
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1,032,200,000	1,032,200,000
+ Cty CP kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu Khí Việt Nam		14,410,000,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	111,182,080,000	117,520,080,000
	230,000,000,000	230,000,000,000

c) Cổ phiếu	30/06/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,000,000	23,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23,000,000	23,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,000,000	23,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23,000,000	23,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	839,178,790	839,178,790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,918,499,046	954,943,512

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Doanh thu bán hàng thương mại	172,500,300,614	216,169,297,796	353,921,538,911	437,504,137,019
- Doanh thu dịch vụ	59,789,571,769	57,571,149,377	121,953,827,456	115,628,473,945
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	56,447,860,328	52,024,357,871	115,798,848,625	103,282,914,260
* Doanh thu dịch vụ khác	3,341,711,441	5,546,791,506	6,154,978,831	12,345,559,685
Cộng	232,289,872,383	273,740,447,173	475,875,366,367	553,132,610,964
2 Giá vốn hàng bán	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Giá vốn hàng hoá đã bán	172,431,315,207	214,462,707,111	353,460,359,844	436,786,032,915
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	56,592,008,522	51,316,278,952	108,875,509,146	103,780,288,961
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	53,484,694,581	46,554,749,734	103,719,163,565	93,904,619,109
* Giá vốn dịch vụ khác	3,107,313,941	4,761,529,218	5,156,345,581	9,875,669,852
Cộng	229,023,323,729	265,778,986,063	462,335,868,990	540,566,321,876
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,731,595,212	2,333,476,548	3,840,790,102	5,361,048,327
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,500,000	22,500,000	13,500,000	22,500,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán)		(264,432,100)	-	585,317,200
Cộng	1,745,095,212	2,091,544,448	3,854,290,102	5,968,865,527
4 Chi phí tài chính	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền vay			41,694,445	-
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(435,628,300)		(5,146,600)	-
Cộng	(435,628,300)	-	36,547,845	-
5 Thu nhập khác	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6,648,260,246		7,047,732,084	46,577,943
- Tiền phạt thu được	12,500,000		12,500,000	-
- Các khoản khác	102,783,476	(881,157,497)	102,793,476	1,788,507
Cộng	6,763,543,722	(881,157,497)	7,163,025,560	48,366,450
6 Chi phí khác	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		313,551,341	-	313,551,341
- Chi phí khác	102,782,570	26,837,670	102,805,199	194,459,972
Cộng	102,782,570	340,389,011	102,805,199	508,011,313

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206,670,191	88,482,767	456,465,474	153,154,029
- Chi phí nhân công	2,154,416,427	1,835,539,199	3,603,424,311	5,340,629,137
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,347,222	21,454,545	77,861,112	50,845,962
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,610,847,848	1,653,009,061	6,072,881,039	2,575,278,325
- Chi phí khác bằng tiền	342,031,411	330,429,073	528,175,120	530,606,051
Cộng	5,363,313,099	3,928,914,645	10,738,807,056	8,650,513,504

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	6,744,720,219	4,902,544,405	13,678,652,939	9,424,996,248
- Điều chỉnh trong kỳ:	72,194,427	4,371,000,000	(4,755,549,698)	4,414,500,000
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(13,500,000)	(22,500,000)	(4,875,744,125)	(22,500,000)
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	85,694,427	4,393,500,000	120,194,427	4,437,000,000
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	6,816,914,646	9,273,544,405	8,923,103,241	13,839,496,248
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%	22%	22%
nghiệp hiện hành	1,499,721,222	2,040,179,770	1,963,082,713	3,044,689,175

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(957,000,000)	-	(957,000,000)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			1,069,693,708	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(957,000,000)	1,069,693,708	(957,000,000)

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Quý 2/2015	Quý 2/2014
548,499,040	410,494,937

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

30/06/2015	31/12/2014
-	10,000,000,000
46,491,505,342	47,925,713,749
(46,491,505,342)	(37,925,713,749)
271,360,971,415	265,960,093,894
(0.17)	(0.14)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

30/06/2015	31/12/2014
46,491,505,342	47,925,713,749
84,764,463,247	78,320,948,892
-	-
131,255,968,589	126,246,662,641

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

-	10,000,000,000
68,539,711,252	68,813,126,446
5,652,599,482	5,194,626,550
74,192,310,734	84,007,752,996
57,063,657,855	42,238,909,645

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

2 Thông tin về các bên liên quan:

a) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên trong PVTrans:

Quý 2/2015	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại - dịch vụ	Phải thu khác	Phải trả thương mại - dịch vụ	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	538,736,658		331,820,000			
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>	289,046,364		104,105,000			
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	175,621,333		71,016,000			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	81,540,000		29,898,000			
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	80,295,645		52,575,210			
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	83,283,635		60,576,000			
- Cty CP vận tải dầu khí Phương Đông Việt	91,353,846		29,700,000			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội						
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long						
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	339,331,817		630,989,390		681,684,000	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	60,000,000					
	1,739,209,298	-	1,310,679,600	-	681,684,000	-

b) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị (ngoài PVTrans) của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	148,841,902,462	169,459,018,343
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu thương mại - dịch vụ	17,984,504,893	8,288,917,820
- Phải thu khác	6,385,677,874	6,473,011,488
- Phải trả thương mại - dịch vụ	44,489,344,337	68,965,630,763
- Phải trả khác		

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTrans, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2015	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	172,925,429,218		723,549,230	24,585,938,748	198,234,917,196
Tài sản không phân bổ					148,121,969,787
Tổng tài sản					346,356,886,983
Nợ phải trả bộ phận	42,657,322,017			33,290,920,055	75,948,242,072
Nợ phải trả không bộ phận					18,598,279,517
Tổng nợ phải trả					94,546,521,589

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	56,447,860,328	52,024,357,871
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	3,341,711,441	5,546,791,506
+ Thương mại	172,500,300,614	216,169,297,796
	232,289,872,383	273,740,447,173

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	53,484,694,581	46,554,749,734
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	3,107,313,941	4,761,529,218
+ Thương mại	172,431,315,207	214,462,707,111
	229,023,323,729	265,778,986,063

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	2,963,165,747	5,469,608,137
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	234,397,500	785,262,288
+ Thương mại	68,985,407	1,706,590,685
	3,266,548,654	7,961,461,110

4 Thông tin so sánh

	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	232,289,872,383	273,740,447,173	(41,450,574,790)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,744,720,219	4,902,544,405	1,842,175,814

Nguyên nhân chênh lệch:

- **Doanh Thu giảm:** Giá dầu thô thế giới giảm mạnh làm ảnh hưởng đến doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại LPG của Công ty. Doanh thu của hoạt động thương mại LPG giảm là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

- **Lợi nhuận tăng:** Cùng với việc tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước còn do trong kỳ Công ty đã bán thanh lý thu hồi vốn đầu tư một số phương tiện vận tải cũ, kém hiệu quả.

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Chu Phương


Phan Thị Diệu Thúy




Lê Thanh Sơn